

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt quyết toán dự án “Tăng cường hệ thống trợ giúp xã hội Việt Nam” đối với kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ cho 03 đối tượng tăng thêm và kinh phí đối ứng của tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BLĐTĐ-BTC-BGDĐT ngày 22/9/2014 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn chế độ quản lý tài chính và thực hiện Dự án “Tăng cường hệ thống trợ giúp xã hội Việt Nam”;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính ban hành quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Quyết định số 2144/QĐ-UBND ngày 15/6/2017 của UBND tỉnh về việc cấp kinh phí cho các địa phương để thực hiện dự án “Tăng cường hệ thống trợ giúp xã hội Việt Nam”;

Căn cứ Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 16/3/2018 của UBND tỉnh về việc cấp kinh phí cho các địa phương để thực hiện dự án “Tăng cường hệ thống trợ giúp xã hội Việt Nam”;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 715/TTr-STC ngày 31/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán kết thúc dự án “Tăng cường hệ thống trợ giúp xã hội Việt Nam” đối với kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ cho 03 đối tượng tăng thêm và kinh phí đối ứng của ngân sách tỉnh, như sau:

- Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ cho 03 đối tượng tăng thêm từ nguồn vốn nước ngoài Trung ương bổ sung cho ngân sách tỉnh: 13.912.590.000 đồng.

(Chi tiết theo cột 5 Phụ lục I kèm theo)

- Kinh phí đối ứng từ nguồn ngân sách tỉnh: 3.140.093.000 đồng.

(Chi tiết theo cột 5 Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Sở Tài chính chủ trì cùng với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội theo dõi, hướng dẫn, giám sát các địa phương thực hiện chi trả, thanh quyết toán theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: TC, LĐTBXH (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Quang
Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục I



Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ cho 03 đối tượng tăng thêm

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / / 2022
của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đvt: đồng

TT	Địa phương	TỔNG HỢP SỐ QUYẾT TOÁN				
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Tổng cộng
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tam Kỳ	1.610.000	6.720.000	8.190.000	2.310.000	18.830.000
2	Hội An	840.000	1.890.000	1.260.000	560.000	4.550.000
3	Tây Giang		784.980.000	319.130.000	29.470.000	1.133.580.000
4	Đông Giang	199.850.000	901.390.000	1.018.610.000	416.710.000	2.536.560.000
5	Nam Giang	291.760.000	690.900.000	675.360.000	289.030.000	1.947.050.000
6	Đại Lộc	770.000	54.530.000	45.710.000	25.340.000	126.350.000
7	Điện Bàn		7.350.000	420.000	4.340.000	12.110.000
8	Duy Xuyên	5.880.000	16.800.000	22.050.000	8.610.000	53.340.000
9	Quế Sơn	56.910.000	75.460.000	34.300.000	32.830.000	199.500.000
10	Phước Sơn	185.220.000	587.790.000	592.110.000	264.390.000	1.629.510.000
11	Hiệp Đức	115.780.000	394.940.000	245.420.000	121.520.000	877.660.000
12	Thăng Bình	17.360.000	45.080.000	33.180.000	17.290.000	112.910.000
13	Tiên Phước	117.460.000	277.390.000	192.590.000	55.720.000	643.160.000
14	Bắc Trà My	199.360.000	1.115.100.000	917.000.000	435.610.000	2.667.070.000
15	Nam Trà My	48.510.000	220.990.000	232.610.000	131.390.000	633.500.000
16	Núi Thành		36.400.000	34.670.000	16.450.000	87.520.000
17	Phú Ninh		6.300.000	3.990.000	1.260.000	11.550.000
18	Nông Sơn	102.200.000	575.540.000	488.370.000	51.730.000	1.217.840.000
Cộng		1.343.510.000	5.799.550.000	4.864.970.000	1.904.560.000	13.912.590.000

Phụ lục II**Kinh phí đối ứng từ nguồn ngân sách tỉnh**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / / 2022
của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đvt: đồng

TT	Địa phương	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán được sử dụng	Dự toán thực nhận trong năm	Kinh phí quyết toán	Số dư dự toán	Ghi chú
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Năm 2014		640.000.000	640.000.000	69.539.000	69.539.000	570.461.000	
2	Năm 2015	570.461.000		570.461.000	365.277.180	365.277.180	205.183.820	
3	Năm 2016	205.183.820	630.000.000	835.183.820	835.183.820	835.183.820	-	
4	Năm 2017	-	720.000.000	720.000.000	649.086.000	649.086.000	70.914.000	Số dư bị hủy bỏ theo quy định
5	Năm 2018		700.000.000	700.000.000	661.007.000	661.007.000	38.993.000	
6	Năm 2019		500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	
7	Năm 2020		60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	-	
Cộng		775.644.820	3.250.000.000	4.025.644.820	3.140.093.000	3.140.093.000		